

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG NHẬT 5**

**Số tín chỉ : 3**

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Khối ngành không chuyên**

**Năm 2020**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Nhật 5

2. Mã học phần: TNHAT 005

3. Số tín chỉ: 3 (3, 0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ 3

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

- Tự học: 90 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần tiếng Nhật 4

7. Giảng viên

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đặng Thị Thanh	08333.08338	dtthanh@saodo.edu.vn

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.

- Ngữ pháp: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.

- Từ vựng: Chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết sử dụng các cấu trúc trong bài học biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng, mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc hoặc không cần thiết thực hiện hành động, câu thăm hỏi và đưa lời mời, mô tả khả năng, sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT</b>
<b>MT1</b>	<b>Kiến thức</b>		
	Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau: - Đọc, viết khoảng 120 chữ Kanji thường dùng. - Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta. - Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí.	2	[1.2.1.1b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
	- Đọc và viết được khoảng 120 chữ Kanji. - Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, các hoạt động giải trí của bản thân, đối tượng giao tiếp.	3	[1.2.2.3]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	3	[1.2.3.1]

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

<b>CĐR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ CĐR học phần trong CTĐT</b>
<b>CĐR1</b>	<b>Kiến thức</b>		
CĐR1.1	Trình bày được khoảng 120 chữ Kanji.	2	[2.1.3]
CĐR1.2	Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí.		
CĐR1.3	Phân biệt được cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường.		

<b>CĐR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bố CĐR học phần trong CTĐT</b>
CĐR1.4	Liệt kê được đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp.		
CĐR1.5	Ghi nhớ cấu trúc của động từ ở thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.		
<b>CĐR2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
CĐR2.1	Đọc và viết đúng khoảng 120 chữ Kanji.		
CĐR2.2	Hội thoại được về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí.		
CĐR2.3	Chuyển đổi thành thạo danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường.		
CĐR2.4	Viết được câu liệt kê các đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp.	3	[2.2.8]
CĐR2.5	Sử dụng thành thạo các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta.		
<b>CĐR3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CĐR3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.		
CĐR3.2	Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.	3	[2.3.1]
CĐR3.3	Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả.		
CĐR3.4	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp.		

### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

Bài	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần													
		CDR1					CDR2					CDR3			
		CDR1.1	CDR1.2	CDR1.3	CDR1.4	CDR1.5	CDR2.1	CDR2.2	CDR2.3	CDR2.4	CDR2.5	CDR3.1	CDR3.2	CDR3.3	CDR3.4
1	第 17 課：どうしましたか (Ông bị làm sao?)		X		X	X		X		X	X	X	X	X	X
2	第 18 課：趣味は何ですか (Sở thích của anh là gì?)		X		X	X		X		X	X	X	X	X	X
3	漢字: 第 9 ~ 10 課 (Chữ Hán: Bài 9 ~ Bài 10)	X					X					X	X	X	X
4	第 19 課：ダイエットはあしたからします (Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy)	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
5	第 20 課：いっしょに行かない？ (Đi cùng với mình không?)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
<b>CDR1</b>	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên
<b>CDR2</b>	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần
<b>CDR3</b>	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên

**11.2. Cách tính điểm học phần:** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4.

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần	01 điểm	20%	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	01 điểm	30%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	01 điểm	50%	

### 11.3. Phương pháp đánh giá

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vấn đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp
- Thi kết thúc học phần: Trắc nghiệm (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Từ điển, giáo trình, vở ghi, bút.

## 13. Tài liệu phục vụ học phần

**- Tài liệu bắt buộc:**

[1] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự* (Bản tiếng Việt), Nhà xuất bản trẻ.

[2] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ.

[3] - Minna no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ.

- **Tài liệu tham khảo:**

[4] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập theo chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ.

#### 14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
1	<p><b>第 17 課：どう しましたか</b> (Ông bị làm sao?) <b>Mục tiêu bài:</b> - Trình bày thể -nai của động từ, phân loại và chia động từ theo các nhóm động từ; - Hiểu mẫu câu sử dụng động từ thể -nai biểu thị mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc, không cần thiết thực hiện hành động; - Luyện nghe, nói, đọc, viết về tình hình sức khỏe và bệnh tật. <b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>17.1.語彙 17.2.文法・句型 + 練習A + 練習 B 17.3.活動 + 会話 + 練習 C 17.4.問題 + 聴解 + 復習</p>	9 (9 LT, 0 TH)	<p><b>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</b> <b>- Giảng viên:</b> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu; + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề; + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm; + Nhận xét, đánh giá. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [3]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra; + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 144 - 151 tài liệu [2]; + Làm bài tập bài học 17 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p>	CDR1.2; CDR1.4; CDR1.5; CDR2.2; CDR2.4; CDR2.5; CDR3.1; CDR3.2; CDR3.3; CDR3.4.
2	<p><b>第 18 課：趣味は 何ですか</b> (Sở thích của anh là gì?) <b>Mục tiêu bài:</b></p>	9 (9 LT, 0 TH)	<p><b>Thuyết trình; phát vấn, tổ chức học theo nhóm</b> <b>- Giảng viên:</b></p>	CDR1.2; CDR1.4; CDR2.2;

	<p>- Trình bày cách nói sở thích và khả năng;  - Hiểu và chia đúng động từ thể khả năng;  - Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng động từ thể khả năng, mô tả sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.  <b>Nội dung cụ thể:</b>  18.1.語彙  18.2.文法・文型  + 練習A  + 練習 B  18.3.活動  + 会話  + 練習 C  18.4.問題  + 聴解  + 復習</p>		<p>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;  + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;  + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;  + Nhận xét, đánh giá.  <b>- Sinh viên:</b>  + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 112 - 117 tài liệu [3];  + Nghe, quan sát, ghi chép;  + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;  + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 152 - 159 tài liệu [2];  + Làm bài tập bài học 18 tài liệu [4];  + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên;</p>	<p>CDR2.4;  CDR3.1;  CDR3.2;  CDR3.3;  CDR3.4.</p>
3	<p><b>漢字: 第 9 ~ 10 課</b>  <b>(Chữ Hán: Bài 9 ~ Bài 10)</b>  <b>Mục tiêu bài:</b>  - Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản từ bài 9 đến bài 10;  - Luyện kỹ năng đọc, viết chữ Kanji.  <b>Nội dung cụ thể:</b>  - 読み方  - 書き方  - 使い方</p>	<p>9  (7 LT,  0 TH,  2 KT)</p>	<p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b>  <b>- Giảng viên:</b>  + Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt và cách đọc các chữ Kanji;  + Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;  + Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập.  + Ôn tập củng cố nội dung bài 17, bài 18 tài liệu [2], chữ Kanji bài 9, bài 10 tài</p>	<p>CDR1.1;  CDR2.1;  CDR3.1;  CDR3.2;  CDR3.3;  CDR3.4.</p>




	Kiểm tra giữa học phần		liệu [1]; + Nhận xét, đánh giá. + Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước trang 50 - 64 tài liệu [1]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra; + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 76 - 84 tài liệu [1]; + Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét. + Làm bài kiểm tra giữa học phần theo yêu cầu.	
4	<b>第 19 課：ダイエットは あしたからします</b> <b>(Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy)</b> <b>Mục tiêu bài:</b> - Trình bày mẫu câu thể -ta biểu thị thì quá khứ, liệt kê các hoạt động, cấu trúc mô tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề: Tại bữa tiệc, thăm hỏi tình tham gia các hoạt động giải trí, văn hóa truyền thống của đối tượng giao tiếp. <b>Nội dung cụ thể:</b> 19.1 語彙 19.2.文法・句型	9 (9 LT, 0 TH)	<b>Thuyết trình; giảng giải; tổ chức học theo nhóm</b> <b>- Giảng viên:</b> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu; + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề; + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 118 - 123 tài liệu [3]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra; + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 160 - 169 tài liệu [2]; + Làm bài tập bài học 19 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng	CĐR1.1; CĐR1.2; CĐR1.3; CĐR1.4; CĐR2.1; CĐR2.2; CĐR2.3; CĐR2.4; CĐR3.1; CĐR3.2; CĐR3.3; CĐR3.4.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>19.3.活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>19.4.問題</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 聴解</li> <li>+ 復習</li> </ul>		viên.	
5	<p><b>第 20 課：いっしょに行かない？</b> (Đi cùng với mình không?)</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày thể lịch sự và thể thông thường;</li> <li>- Hiểu và phân biệt được cách sử dụng thể lịch sự và thể thông thường;</li> <li>- Hội thoại thể thông thường thăm hỏi và đưa lời mời;</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết cách nói câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện và chỉ dẫn.</li> </ul> <p><b>- Nội dung cụ thể:</b></p> <p>20.1.語彙</p> <p>20.2.文法・句型</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>20.3.活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>20.4.問題</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 聴解</li> </ul>	9 (9 LT, 0 TH)	<p><b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 124 - 129 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 170 - 177 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 20 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul>	<p>CDR1.1;</p> <p>CDR1.2;</p> <p>CDR1.3;</p> <p>CDR1.4;</p> <p>CDR1.5;</p> <p>CDR2.1;</p> <p>CDR2.2;</p> <p>CDR2.3;</p> <p>CDR2.4;</p> <p>CDR2.5;</p> <p>CDR3.1;</p> <p>CDR3.2;</p> <p>CDR3.3;</p> <p>CDR3.4.</p>

	+ 復習			
--	------	--	--	--

Hải Dương, ngày 24 tháng 9 năm 2020

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**TRƯỞNG KHOA**  
  
**Nguyễn Đăng Tiên**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**  
  
**Trịnh Thị Chuyên**